

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	<u>341,041,622,836</u>	<u>328,945,503,531</u>
I. Tài sản tài chính (110 = 111->129)	110	<u>340,174,957,228</u>	<u>328,152,970,334</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	100,574,648,622	105,944,590,305
1.1. Tiền	111,1	24,474,648,622	14,844,590,305
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2	76,100,000,000	91,100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FV	112	73,354,313,152	72,571,684,431
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		
4. Các khoản cho vay	114	126,662,211,640	116,582,359,464
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	51,876,751,486	45,361,014,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và t	116	(13,456,502,248)	(13,673,164,868)
7. Các khoản phải thu	117	478,221,089	983,272,796
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chí	117,2		
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		
. Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến n	117,3,1		
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4	478,221,089	983,272,796
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	58,000,000	332,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		
12. Các khoản phải thu khác	122	627,313,487	51,214,206
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131+136)	130	<u>866,665,608</u>	<u>792,533,197</u>
1. Tạm ứng	131	17,100,000	27,100,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	849,565,608	765,433,197
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200	<u>20,778,117,765</u>	<u>33,367,090,943</u>
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	<u>2,800,000,000</u>	<u>15,000,000,000</u>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1	2,800,000,000	15,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		
II. Tài sản cố định	220	8,996,245,725	9,977,489,121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,032,889,207	8,705,006,195
. Nguyên giá	222	23,458,657,892	23,458,657,892
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(15,425,768,685)	(14,753,651,697)
. Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
. Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	963,356,518	1,272,482,926
. Nguyên giá	228	8,787,545,031	8,787,545,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(7,824,188,513)	(7,515,062,105)
. Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
. Nguyên giá	231		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
. Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	8,981,872,040	8,389,601,822
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	442,504,560	442,504,560
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8,539,367,480	7,947,097,262
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		361,819,740,601	362,312,594,474

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	<u>6,362,555,881</u>	<u>5,985,354,830</u>
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	4,362,555,881	3,985,354,830
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		
1.1. Vay ngắn hạn	312		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	274,202,609	192,752,919
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	512,562,200	459,732,200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		110,468,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	458,964,416	312,690,813
11. Phải trả người lao động	323	397,282,000	445,255,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	95,086,765	132,300,326
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	10,966,699	10,589,762
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	2,613,491,192	2,321,565,810
II. Nợ phải trả dài hạn	340	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	2,000,000,000	2,000,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	355,457,184,720	356,327,239,644
I. Vốn chủ sở hữu	410	355,457,184,720	356,327,239,644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,924,317,200	300,924,317,200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411,1a		
b. Cổ phiếu ưu đãi	411,1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2	924,317,200	924,317,200
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411,3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	12,446,312,303	10,398,484,336
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	11,542,105,956	9,550,228,802
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	30,544,449,261	35,454,209,306
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417,1	50,895,520,596	52,470,810,074
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2	(20,351,071,335)	(17,016,600,768)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
# TỔNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU #		361,819,740,601	362,312,594,474
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà Đ	451		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Trần Thiện Chế

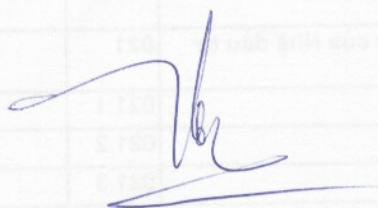
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	N	N - 1
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		30,741,930	30,741,930
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		62,065,140,000	57,350,670,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		61,975,140,000	56,998,670,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		90,000,000	352,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		40,000	40,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		40,000	40,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		40,477,430,000	53,585,260,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		177,469,942	154,127,825
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		172,305,979	148,006,520
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,766,900	1,766,900
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		982,953	979,005
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,414,110	3,375,400
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		842,897	676,259
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		814,607	663,744
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		28,290	12,515
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	2,437,550
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam			-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	N	N - 1
A	B		1	2
6. Tiền gửi của khách hàng	026		40,267,608,850	54,231,655,990
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		33,144,127,387	48,362,830,883
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		33,144,127,387	48,362,830,883
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		7,123,481,463	5,868,825,107
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		52,995,376,195	48,362,830,883
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		44,046,067,262	38,962,822,822
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		8,949,308,933	9,400,008,061
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		232,857,514	489,720,206
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		126,662,211,640	116,639,242,372
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		6,886,316,243	5,379,104,901

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



HUỲNH THỊ MAI

ngày 31 tháng 12 năm 2016
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THIỆN THỂ

CÔNG TY: CP Chứng khoán Đệ Nhất

Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ Chánh Nghĩa, Bình Dương

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2016

Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	0	0	0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,806,976,744	5,733,097,191	30,348,578,599	14,597,962,424
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		485,677,380	5,732,028,040	14,018,609,176	9,544,473,280
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		63,756,000	-	10,034,946,891	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,257,543,364	1,069,151	6,295,022,532	5,053,489,144
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,518,203,334	2,615,927,058	5,406,504,403	6,997,084,083
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,617,872,993	2,019,031,643	9,596,776,395	8,685,771,730
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		220,574,000	1,087,266,000	1,813,941,552	2,690,656,680
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		3,220,737,027	2,442,954,790	11,344,351,654	10,990,968,815
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	13,197,229	418,954,222	56,361,311
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-	150,000,000	330,454,546
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		139,827,174	106,192,267	497,829,782	371,753,251
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		398,074,109	705,860,315	1,405,559,876	1,510,750,426
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		9,922,265,381	14,723,526,493	60,982,496,483	46,231,763,266
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,972,138,679	8,225,939,889	13,917,487,328	9,960,034,695
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		71,554,810	16,347,400	548,069,870	16,347,400
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		3,900,583,869	8,209,592,489	13,369,417,458	9,943,687,295
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		(729,999,153)	-	(43,458,568)	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9,857,842	-	26,539,155	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		3,375,103,615	2,983,991,490	11,947,654,676	10,335,052,832
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		2,402,478	-	2,402,478	54,773,500
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		308,701,892	277,584,453	915,598,153	813,409,032
2.12. Chi phí khác	32		-	390,481,955	-	1,434,726,082
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		6,938,205,353	11,877,997,787	26,766,223,222	22,597,996,141
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		229,080,406	26,682,766	364,231,485	328,530,503
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		229,080,406	26,682,766	364,231,485	328,530,503
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,488,379,292	1,438,873,517	5,705,024,982	5,358,037,824
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		1,724,761,142	1,433,337,955	28,875,479,764	18,604,259,804
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1,724,761,142	1,433,337,955	28,875,479,764	18,604,259,804
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5,417,935,360	1,433,337,955	27,919,218,192	18,604,259,804
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3,836,827,869)	-	(3,334,470,567)	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		143,653,651	(177,032,426)	4,290,732,139	2,232,448,099
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		143,653,651	(177,032,426)	4,290,732,139	2,232,448,099
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1,581,107,491	1,610,370,381	24,584,747,625	16,371,811,705
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Kế toán



Huỳnh Thị Mai

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thê

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Th uy ết m i n h	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,924,317,200	300,924,317,200					300,924,317,200	300,924,317,200
1.1 Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung								-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200	924,317,200					924,317,200	924,317,200
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		10,398,484,336	11,217,074,922			1,229,237,381		10,398,484,336	12,446,312,303
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		9,550,228,802	10,312,868,575			1,229,237,381		9,550,228,802	11,542,105,956
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		34,662,429,511	32,651,053,914	3,998,786,275	3,207,006,480	5,798,687,404	7,905,292,057	35,454,209,306	30,544,449,261
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		34,662,429,511	49,165,297,380	3,998,786,275	3,207,006,480	5,736,949,404	4,006,726,188	35,454,209,306	50,895,520,596
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(16,514,243,466)			61,738,000	3,898,565,869	-	(20,351,071,335)

CHỈ TIÊU	Th uy ết m i nh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Cộng		355,535,459,849	355,105,314,611	3,998,786,275	3,207,006,480	8,257,162,166	7,905,292,057	356,327,239,644	355,457,184,720
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

Kế toán

Huỳnh Thị Mai

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thế

CÔNG TY: CP Chứng khoán Đệ Nhất
Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ
Tel: 0650-3-832614 Fax: 0650-3-832616

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2016

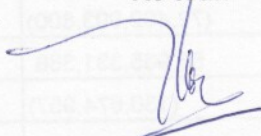
Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4-2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Th uyế t	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	-
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(72,492,993,800)	(78,685,276,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		51,935,331,388	66,707,585,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(130,674,957)	(632,321,431)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	2,249,800,082
5. Tiền lãi đã thu	05		-	4,941,630,872
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,982,503,679)	-
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(7,494,522,514)	(5,702,549,112)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	09		-	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		2,774,447,702,905	1,981,286,195,207
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(2,725,067,706,514)	(2,018,311,591,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,214,632,829	(48,146,526,655)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	37		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		(14,485,594,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,485,594,000)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		4,729,038,829	(48,146,526,655)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		40,157,364,070	179,403,890,725
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		1,178,450,500	1,659,340,882
Các khoản tương đương tiền	63		38,978,913,570	177,744,549,843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		44,886,402,899	131,257,364,070

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Th uyế t	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		938,049,282	1,178,450,500
Các khoản tương đương tiền	73		43,948,353,617	130,078,913,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			-

Kế toán



Huỳnh Thị Mai

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thế

CÔNG TY: Công ty CP chứng khoán Đệ Nhất
Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ Chánh Nghĩa- Bình Dương
Tel: 06503832614. Fax: 06503832616

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2016

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	MS	Th uy ết mi	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,849,902,421,710	2,855,708,489,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,876,688,246,750)	(2,864,971,742,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		9,008,588,018,436	7,614,799,916,054
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(9,589,590,717,890)	(8,121,909,044,359)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		589,225,151,562	431,095,771,358
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(487,917,751)	(371,053,251)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		38,919,691,382	35,657,089,430
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(8,519,674,074)	(11,551,682,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		11,348,726,625	(61,542,256,168)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28,918,882,225	90,461,138,393
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		27,678,770,019	87,248,668,417
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1,039,953,000	2,995,897,200
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		200,159,206	216,572,776
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		40,267,608,850	28,918,882,225
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		33,144,127,387	27,678,770,019
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-

Chỉ tiêu	MS	Th uy ết mi	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			-
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		-	1,039,953,000
Các khoản tương đương tiền	47		7,123,481,463	200,159,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Mai

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thiện Thê

